Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Số: 5685 /QĐ-TTKSBT

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu**
**Dự toán mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác, công cụ, dụng cụ và nhóm khác cho hoạt động Dịch vụ lần 2 năm 2026**

## GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điều 40 Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 28/08/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc Thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành Phố Hồ Chí Minh trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Kế hoạch số 622/KH-TTKSBT ngày 05/02/2026 về Kế hoạch triển khai hoạt động dịch vụ y tế năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Tờ trình của Khoa Xét Nghiệm ngày 30/03/2026 về việc bổ sung hiệu chuẩn thiết bị Khoa Xét nghiệm;*

*Căn cứ Phiếu đề xuất của Khoa Sức khỏe cộng đồng – Môi trường – Bệnh nghề nghiệp ngày 29/05/2026;*

*Căn cứ Phiếu đề xuất của Khoa Phòng Khám đa khoa, chuyên khoa ngày 01/07/2026;*

*Căn cứ Phiếu đề xuất của Khoa Xét nghiệm ngày 06/07/2026;*

*Căn cứ Phiếu đề xuất của Khoa Kiểm dịch y tế quốc tế ngày 15/07/2026;*

*Căn cứ Phiếu đề xuất của Khoa Dược – Thiết bị y tế ngày 15/07/2026;*

*Căn cứ Tờ trình số 20/TTr-KD-TBYT ngày 16/07/2026 của khoa Dược – TBYT về việc xin chủ trương mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác, công cụ dụng cụ và nhóm khác cho hoạt động dịch vụ từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2026;*

*Căn cứ Kế hoạch số 3563/KH-TTKSBT ngày 24/07/2026 về Kế hoạch triển khai hoạt động cung ứng dịch vụ y tế của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026 – Điều chỉnh lần 1;*

*Căn cứ Yêu cầu báo giá số: 4848/TTKSBT-TMS ngày 23/09/2026 của Tổ mua sắm về việc tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác, công cụ dụng cụ và nhóm khác cho hoạt động dịch vụ từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2026;*

*Căn cứ Tổng hợp báo giá ngày 07/10/2026 của Tổ mua sắm.*

*Căn cứ Gia hạn yêu cầu báo giá số: 4848/TTKSBT-TMS ngày 23/09/2026 của Tổ mua sắm về việc tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác, công cụ dụng cụ và nhóm khác cho hoạt động dịch vụ từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2026, hạn hết ngày 11/10/2026;*

*Căn cứ Biên bản mở báo giá lần 2 ngày 12/10/2026 của Tổ mua sắm*

*Căn cứ Quyết định số 5372/QĐ-TTKSBT ngày 14 tháng 10 năm 2026 về Quyết định phê duyệt dự toán mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác, công cụ dụng cụ và nhóm khác cho hoạt động dịch vụ từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2026.*

Theo đề nghị của Tổ mua sắm tại tờ trình ngày 22/10/2026 về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác, công cụ, dụng cụ và nhóm khác cho hoạt động Dịch vụ lần 2 năm 2026.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác, công cụ, dụng cụ và nhóm khác cho hoạt động Dịch vụ lần 2 năm 2026 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ mua sắm thực hiện mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác, công cụ, dụng cụ và nhóm khác cho hoạt động Dịch vụ lần 2 năm 2026 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 2;
- Lưu VT, TMS(3b).

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Hồng Tâm**

**Phụ lục 1**

# KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

**dự toán mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác, công cụ dụng cụ và nhóm khác cho hoạt động Dịch vụ lần 2 năm 2026.**

*(Kèm theo Quyết định số 5685 /QĐ-TTKSBT ngày 26 tháng 10 năm 2026)*

| Stt | Tên chủ đầu tư | Tên gói thầu | | Giá gói thầu | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện gói thầu | Tùy chọn mua thêm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Tên gói thầu* | *Tóm tắt công việc chính của gói thầu* | | | | | | | | | |
| 1 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh | Mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác, công cụ dụng cụ và nhóm khác cho hoạt động dịch vụ lần 2 năm 2026 | Mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn thiết bị y tế chuyên dùng khác (danh mục 74 khoản) | 115.435.000 | Nguồn dịch vụ năm 2026 | Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn | Không | 30 ngày | Tháng 10/ 2026 | Hợp đồng đơn giá cố định | 12 tháng | Không áp dụng |
| | | | Mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn công cụ dụng cụ và nhóm khác (danh mục 132 khoản) | 65.205.000 | | | | | | | | |
| | | | Mua sắm dịch vụ bảo trì thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù(danh mục 24 khoản) | 17.476.500 | | | | | | | | |
| | | | Mua sắm dịch vụ bảo trì thiết bị y tế chuyên dùng khác (danh mục 153 khoản) | 220.910.000 | | | | | | | | |
| | | | Mua sắm dịch vụ bảo trì công vụ dụng cụ và nhóm khác (danh mục 11 khoản) | 5.775.000 | | | | | | | | |
| **Tổng giá gói thầu** *[kết chuyển sang **Bảng số 5**]* | | | | **424.801.500 đồng. (bằng chữ: Bốn trăm hai mươi bốn triệu tám trăm lẻ một nghìn năm trăm đồng)** | | | | | | | | |

# PHỤ LỤC

**Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm dịch vụ hiệu chuẩn, bảo trì thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác, công cụ dụng cụ và nhóm khác cho hoạt động dịch vụ lần 2 năm 2026**

*(đính kèm theo Quyết định số: 5685 /QĐ-TTKSBT ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Trung Tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh)*

| STT | Mã tài sản | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số thực hiện | Khoa/Bộ phận sử dụng | Địa điểm thực hiện dự kiến | Số lần thực hiện | Đơn giá (Đã bao gồm thuế, phí, lệ phí) | Thành tiền (Đã bao gồm thuế, phí, lệ phí) | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. HIỆU CHUẨN** | | | | | | | | | | | |
| **THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DÙNG KHÁC (danh mục 74 khoản)** | | | | | | | | | **115.435.000** | | |
| 1 | TS00030 | Nồi hấp Sanyo | Cái | 1 | 121 độ C, 1 atm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 840.000 | 840.000 | Dịch vụ |
| 2 | TS00935 | Máy ly tâm C2006 | Cái | 1 | 3000 vòng /phút | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 735.000 | 735.000 | Dịch vụ |
| 3 | TS00114 | Tủ an toàn sinh học Sanyo | Cái | 1 | Kiểm tra cường độ ánh sáng, tiếng ồn, hiệu suất màng lọc, dòng khí, cường độ đèn UV | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 4 | TS01132 | Tủ mát Facis 2 | Cái | 1 | 5 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 5 | TS00180 | Tủ mát Sanyo MPR - 311D | Cái | 1 | 5 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 6 | TS00476 | Tủ mát Sanyo MPR - 311D | Cái | 1 | 5 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 7 | Chưa có mã tài sản | Tủ an toàn sinh học AlabTech 1 | Cái | 1 | Kiểm tra cường độ ánh sáng, tiếng ồn, hiệu suất màng lọc, dòng khí, cường độ đèn UV | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 8 | TS02309 | Nồi hấp SH | Cái | 1 | 121 độ C, 1 atm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 840.000 | 840.000 | Dịch vụ |
| 9 | TS00041 | Máy ly tâm lạnh Eppendorf | Cái | 1 | 3000 vòng /phút<br>5 đọ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.300.000 | 1.300.000 | Dịch vụ |
| 10 | CC-DC | Tủ mát Sanaky | Cái | 1 | 5 đọ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 11 | CC-DC | Tủ mát Sanaky | Cái | 1 | 5 đọ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 12 | TS00151 | Tủ an toàn sinh học Esco | Cái | 1 | Kiểm tra cường độ ánh sáng, tiếng ồn, hiệu suất màng lọc, dòng khí, cường độ đèn UV | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | TS00158 | Tủ ấm Etuves | Cái | 1 | 37 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 14 | TS00070 | Tủ ấm Binder | Cái | 1 | 37 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 15 | TS00783 | Tủ mát Pharmalow | Cái | 1 | 5 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 16 | TS01485 | Máy lấy mẫu vi sinh không khí | Cái | 1 | lưu lượng không khí 1 mét khối /1 phút | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 5.250.000 | 5.250.000 | Dịch vụ |
| 17 | TS01484 | Máy lấy mẫu vi sinh không khí | Cái | 1 | lưu lượng không khí 1 mét khối /1 phút | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 5.250.000 | 5.250.000 | Dịch vụ |
| 18 | TS00789 | Lò nung | Cái | 1 | 550 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 840.000 | 840.000 | Dịch vụ |
| 19 | TS01437 | Máy quang phổ tử ngoại UV-VIS | Cái | 1 | Theo các thông số kỹ thuật TB | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 2.100.000 | 2.100.000 | Dịch vụ |
| 20 | TS01323 | Máy đo quang phổ UV 2505 | Cái | 1 | Theo các thông số kỹ thuật TB | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 2.100.000 | 2.100.000 | Dịch vụ |
| 21 | TS00706 | MÁY LY TÂM THƯỜNG | Cái | 1 | Tốc độ vòng quay | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 735.000 | 735.000 | Dịch vụ |
| 22 | TS00136 | NỒI HẤP TIỆT TRÙNG | Cái | 1 | 121 độ C, 1atm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 840.000 | 840.000 | Dịch vụ |
| 23 | TS01208 | Tủ ấm lạnh Memmert | Cái | 1 | 25 độC | Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 24 | TS00016 | Tủ ấm hai cánh Memmert | Cái | 1 | 37 độC, 44 độC | Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 840.000 | 840.000 | Dịch vụ |
| 25 | TS00018 | Tủ ấm hai cánh Memmert | Cái | 1 | 30 độC | Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 26 | TS01585 | Máy ly tâm thường (12 chỗ) | Cái | 1 | Tốc độ vòng quay: 2000v, 3000v, 3500v | Khoa Xét Nghiệm CĐB KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 735.000 | 735.000 | Dịch vụ |
| 27 | TS00443 | Máy ly tâm | Cái | 1 | Tốc độ vòng quay: 2000v, 3000v, 3500v | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 735.000 | 735.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | TS00431 | Nồi hấp tiệt trùng đứng (43135170) | Cái | 1 | Nhiệt độ: 121°C<br>Áp suất: 110kPa | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 840.000 | 840.000 | Dịch vụ |
| 29 | Ngoài TSCĐ | Tủ an toàn sinh học cấp II - Top Air, BiO-120-PP - 455318 | Cái | 1 | Kiểm tra cường độ ánh sáng, tiếng ồn, hiệu suất màng lọc, dòng khí, cường độ đèn UV | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 30 | Ngoài TSCĐ | Tủ an toàn sinh học cấp II loại HUY Air BIO2-1200 " | Cái | 1 | Kiểm tra cường độ ánh sáng, tiếng ồn, hiệu suất màng lọc, dòng khí, cường độ đèn UV | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 31 | Ngoài TSCĐ | Tủ lạnh Sanyo lưu mẫu | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 32 | Ngoài TSCĐ | Tủ lạnh Panasonic bảo quản hóa chất | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 33 | TS01489 | Tủ trữ vắc xin | Cái | 1 | Hiệu chuẩn nhiệt độ để đảm bảo bảo quản vacxin đúng chuẩn từ 2-8 độ C | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 34 | TS02403 | Tủ lạnh đa năng hiệu suất cao TSX REF GLASS 50cf- 230 V/50Hz. Serial Num ber: 1161965301201210 Item Number: 35005h0V0ZDPJ00H | Cái | 1 | Hiệu chuẩn nhiệt độ để đảm bảo bảo quản vacxin đúng chuẩn từ 2-8 độ C | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 35 | TS02333 | Thiết bị cảnh báo nhiệt độ tủ vắc xin | Cái | 1 | Hiệu chuẩn cảm biến nhiệt để cảnh báo chính xác | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 36 | TS02410 | Tủ lạnh đa năng hiệu suất cao<br>TSX REF GLASS 23cf-230 V/50Hz<br>Serial Number: 1161992201201216<br>Item Number: 323 O5H0V0ZDEJOOH | Cái | 1 | Hiệu chuẩn nhiệt độ để đảm bảo bảo quản vacxin đúng chuẩn từ 2-8 độ C | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 37 | TS00813 | Tủ lạnh trữ máu Sanyo - Nhật bản 304 lít - Model: MBR-304DR | Cái | 1 | Hiệu chuẩn nhiệt độ để đảm bảo bảo quản vacxin đúng chuẩn từ 2-8 độ C | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 38 | TS02167 | Tủ bảo quản vacxin | Cái | 1 | Hiệu chuẩn nhiệt độ để đảm bảo bảo quản vacxin đúng chuẩn từ 2-8 độ c | PKĐKCK - Tiêm chủng / KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | TS01340 | Máy đo phóng xạ điện tử MEDCOM RADALERT 100X | Cái | 1 | Độ chính xác liều lượng | SKCĐ-MT-BNN (BNN KV1) | *Cơ sở 1: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 40 | TS01556 | Máy đo tia phóng xạ | Cái | 1 | Độ chính xác liều lượng | SKCĐ-MT-BNN (BNN KV2) | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 41 | TS00089 | Kính hiển vi Olympus CX23 | Cái | 1 | Độ chính xác | SKCĐ-MT-BNN (BNN-KV1) | *Cơ sở 1: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.575.000 | 1.575.000 | Dịch vụ |
| 42 | TS01524 | Cân điện tử METTLER TOLEDO | Cái | 1 | Độ chính xác lặp lại | SKCĐ-MT-BNN (BNN-KV1) | *Cơ sở 1: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 43 | TS02334 | Thiết bị cảnh báo nhiệt độ tủ vaccin | Cái | 1 | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C | CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.050.000 | 1.050.000 | Dịch vụ |
| 44 | | Tủ vắc xin Dometic TCW 3000 | Cái | 1 | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C | CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 45 | TS01756 | Tủ vắc xin TCW 3000AC | Cái | 1 | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C | CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 46 | TS02115 | Tủ bảo quản Vaccin TCW 3000AC - B medical systems - Luxembourg; Hãngg sx: Bmedical Systems S.a.r.l; Nướcc sx Luxembourg | Cái | 1 | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C | CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 47 | TS02334 | Thiết bị cảnh báo nhiệt độ tủ vaccin | Cái | 1 | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C | CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.050.000 | 1.050.000 | Dịch vụ |
| 48 | | Tủ vắc xin Dometic TCW 3000 | Cái | 1 | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C | CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 49 | TS01756 | Tủ vắc xin TCW 3000AC | Cái | 1 | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C | CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | TS02115 | Tủ bảo quản Vaccin TCW 3000AC - B medical systems - Luxembourg; Hãngg sx: Bmedical Systems S.a.r.l; Nướcc sx Luxembourg | Cái | 1 | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C | CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 51 | TS02116 | Tủ bảo quản Vaccin TCW 3000AC - B medical systems - Luxembourg; Hãngg sx: Bmedical Systems S.a.r.l; Nướcc sx Luxembourg | Cái | 1 | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C | CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 52 | CCDC | Trang thiết bị theo dõi nhiệt độ | Cái | 6 | Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ hiển thị | CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 53 | TS00977 | Buồng lạnh Costan | Hệ thống | 1 | 16 điểm trở lên , điểm nhiệt chuẩn 5 độ | Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1) | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 54 | TS01539 | Buồng lạnh | Hệ thống | 1 | 16 điểm trở lên , điểm nhiệt chuẩn 5 độ | Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1) | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 55 | CCDC | Tủ lạnh (kho thuốc 3/2) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ hiển thị | Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1) | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 56 | TS01445 | Tủ lạnh DOMESTIC (180LVS) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ hiển thị | Khoa Dược - TBYT 180 LVS (KV1) | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 57 | TS02402 | Tủ lạnh THERMO FISHER SCIENTIFIC (180LVS) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ hiển thị | Khoa Dược - TBYT 180 LVS (KV1) | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 58 | TS02334 | Thiết bị cảnh báo nhiệt độ (957 BTH) | Hệ thống | 1 | Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ hiển thị | Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1) | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 59 | TS02332 | Thiết bị cảnh báo nhiệt độ (180LVS) | Hệ thống | 1 | Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ hiển thị | Khoa Dược - TBYT 180 LVS (KV1) | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 60 | TS02168, TS02169, TS02166 | Tủ lạnh bảo quản Vắc xin VLS 404A | Cái | 3 | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C | Khoa Dược - TBYT (KV3) | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 1.575.000 | Dịch vụ |
| 61 | TS01209; TS01421 | Tủ lạnh bảo quản Vắc xin VLS 400 | Cái | 1 | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 2 đến 8 độ C | Khoa Dược - TBYT (KV3) | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 62 | CCDC | Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm | Cái | 2 | Hiệu chuẩn nhiệt độ từ 24,5 đến 24,9 độ C; độ ẩm từ 55,8 đến 56,6% | Khoa Dược - TBYT (KV3) | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 630.000 | Dịch vụ |
| 63 | TS01321 | Máy đo thân nhiệt (MK3) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở 38 độ C | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN | *- Sân bay Tân Sơn Nhất* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 64 | TS01322 | Máy đo thân nhiệt (MK3) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở 38 độ C | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN | *- Sân bay Tân Sơn Nhất* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 65 | TS01136 | Máy đo thân nhiệt (MK4) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở 38 độ C | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN | *- Sân bay Tân Sơn Nhất* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 66 | TS02243 | Máy đo thân nhiệt (MK4) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở 38 độ C | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN | *- Sân bay Tân Sơn Nhất* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 67 | TS01759 | Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở 38 độ C | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN | *- Sân bay Tân Sơn Nhất* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 68 | TS2328 | Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở 38 độ C | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN | *- Sân bay Tân Sơn Nhất* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 69 | TS02325 | Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở 38 độ C | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 70 | TS02326 | Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở 38 độ C | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 71 | TS02327 | Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở 38 độ C | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 72 | TS02170 | Tủ bảo quản Vắc xin ( Model: VLS 404A AC, Vestfrost Solution–Đan Mạch, Serial: 20200446241) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở 5 độ C (2-8 độ) | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) | *Cơ sở 7: 31 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 73 | TS02139 | Máy đo thân nhiệt cầm tay (Model: FIRT 100 Data Vision, Geo Fenel–Đức, Serial: 190519347) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở 38 độ C | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) | *Cơ sở 7: 31 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 74 | TS02140 | Máy đo thân nhiệt cầm tay (Model: FIRT 100 Data Vision, Geo Fenel–Đức, Serial: 190519343) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở 38 độ C | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) | *Cơ sở 7: 31 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| **CÔNG CỤ DỤNG CỤ VÀ NHÓM KHÁC (danh mục 132 khoản)** | | | | | | | | | | **65.205.000** | |
| 1 | CCDC | Micropipette 1K - 10A | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | CCDC | Micropipette 1K - 100A | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 3 | CCDC | Micropipette 1K - 200A | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 4 | CCDC | Micropipette 1K - 200A | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 5 | CCDC | Micropipette 1K - 1000A | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 6 | CCDC | Pipette labosi 0,5-10 | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 7 | CCDC | Pipette sartorius 5-100 8K | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.050.000 | 1.050.000 | Dịch vụ |
| 8 | CCDC | Pipette gilson 10-100 | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 9 | CCDC | Pipette labopette 100-1000 | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 10 | CCDC | Pipette gilson 20-300 8K | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.050.000 | 1.050.000 | Dịch vụ |
| 11 | CCDC | Pipette gilson 20-200 | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 12 | CCDC | Pipet Bio-rad 100-1000 | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 13 | CCDC | Pipet Bio-rad 100-1000 | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 14 | CCDC | Pipet Bio-rad 0.5 - 10 | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 15 | CCDC | Pipet Biohit 200 - 1000 | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 16 | CCDC | Pipet Biohit 2 - 20 | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 17 | CCDC | Pipet Biohit 2 - 20 | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | CCDC | Nhiệt ẩm kế | Cái | 1 | 25 độ C, 60%Rh | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 262.500 | 262.500 | Dịch vụ |
| 19 | CCDC | Nhiệt ẩm kế | Cái | 1 | 25 độ C, 60%Rh | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 262.500 | 262.500 | Dịch vụ |
| 20 | CCDC | Pipet Biorad 2-20ul | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 21 | CCDC | Đồng hồ bấm giờ | Cái | 1 | 5, 10, 15,30,60 phút | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 630.000 | 630.000 | Dịch vụ |
| 22 | CCDC | Đồng hồ bấm giờ | Cái | 1 | 5, 10, 15,30,60 phút | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 630.000 | 630.000 | Dịch vụ |
| 23 | CCDC | Nhiệt ẩm kế | Cái | 1 | 25 độ C, 60%Rh | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 262.500 | 262.500 | Dịch vụ |
| 24 | CCDC | Nhiệt ẩm kế | Cái | 1 | 25 độ C, 60%Rh | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 262.500 | 262.500 | Dịch vụ |
| 25 | CCDC | Nhiệt kế rượu | Cái | 1 | 5 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |
| 26 | CCDC | Nhiệt kế rượu | Cái | 1 | 5 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |
| 27 | CCDC | Nhiệt kế rượu | Cái | 1 | 5 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |
| 28 | CCDC | Nhiệt kế rượu | Cái | 1 | 5 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |
| 29 | CCDC | Nhiệt kế rượu | Cái | 1 | 5 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |
| 30 | CCDC | Nhiệt kế rượu | Cái | 1 | 5 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |
| 31 | CCDC | Nhiệt kế rượu | Cái | 1 | 5 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |
| 32 | CCDC | Nhiệt kế rượu | Cái | 1 | 5 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |
| 33 | CCDC | Nhiệt kế rượu | Cái | 1 | 5 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | CCDC | Nhiệt kế rượu | Cái | 1 | 5 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |
| 35 | CCDC | Nhiệt kế rượu | Cái | 1 | 5 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |
| 36 | CCDC | Đồng hồ bấm giờ | Cái | 1 | 5, 10, 15,30,60 phút | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 630.000 | 630.000 | Dịch vụ |
| 37 | CCDC | Nhiệt ẩm kế | Cái | 1 | 25 độ C, 60%Rh | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 262.500 | 262.500 | Dịch vụ |
| 38 | CCDC | Nhiệt ẩm kế | Cái | 1 | 25 độ C, 60%Rh | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 262.500 | 262.500 | Dịch vụ |
| 39 | CCDC | Ống đong 250mL | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |
| 40 | CCDC | Ống đong 100mL | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |
| 41 | CCDC | Ống đong 50mL | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |
| 42 | CCDC | Pipet 10mL | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 43 | CCDC | Piepet 1mL | Cái | 1 | Đo 1 điểm | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 44 | TS01316 | cân kỹ thuật Sartorius | Cái | 1 | 5g,10 g | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 45 | TS01317 | cân kỹ thuật Quintix224-1S | Cái | 1 | 5g,10 g | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 46 | CCDC | MICRO PIPET NICHIPITEX 10 ML | Cái | 1 | 5 mL | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 47 | CCDC | MICRO PIPET BIOHIT 1-5 ML | Cái | 1 | 3 mL, 5 mL | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 48 | CCDC | MICRO PIPET EPENDORF 0.1-1 ML | Cái | 1 | 0,5 mL | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 49 | CCDC | MICRO PIPET TRANSFERPETTE 0.1-1 ML | Cái | 1 | 0,5 mL | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | CCDC | MICRO PIPET CAPP 0.1-1 ML | Cái | 1 | 0,5 mL | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 51 | CCDC | MICRO PIPET HUMAN PET 0.1-1 ML | Cái | 1 | 0,5 mL | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 52 | CCDC | MICRO PIPET GILSON 0.02-0.2 ML | Cái | 1 | 0,1 mL | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 53 | CCDC | MICRO PIPET FINNPIPETTE 0.02-0 2 ML | Cái | 1 | 0,1 mL | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 54 | CCDC | Nhiệt kế thuỷ tinh | Cái | 6 | 4 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 1.260.000 | Dịch vụ |
| 55 | CCDC | PISTON PIPETTE | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở điểm: 100, 500, 1000 | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 56 | CCDC | PISTON PIPETTE | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở điểm: 20, 100, 200 | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 57 | CCDC | PISTON PIPETTE | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở điểm: 5, 25 50 | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 58 | CCDC | PISTON PIPETTE | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở điểm: 50, 100, 200 | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 59 | CCDC | PISTON PIPETTE | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở điểm: 10, 50, 100 | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 60 | CCDC | NHIỆT KẾ THỦY NGÂN | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở điểm : 2 và 8 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 262.500 | 262.500 | Dịch vụ |
| 61 | CCDC | NHIỆT KẾ THỦY NGÂN | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở điểm : -20, 2 và 8 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 62 | CCDC | NHIỆT KẾ THỦY NGÂN | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở điểm: -20, 2 và 8 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 63 | CCDC | NHIỆT KẾ ĐIỆN TỬ | Cái | 1 | Hiệu chuẩn ở 2 điểm : 2 và 8 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 262.500 | 262.500 | Dịch vụ |
| 64 | CCDC | NHIỆT ẨM KẾ | Cái | 1 | Nhiệt độ: 22 độ C<br>độ ẩm: 40%; 60% | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 65 | CCDC | NHIỆT ẨM KẾ | Cái | 1 | Nhiệt độ: 22 độ C<br>độ ẩm: 40%; 60% | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 66 | CCDC | Đồng hồ bấm giờ | Cái | 1 | 5, 10, 15,30,60 phút | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 630.000 | 630.000 | Dịch vụ |
| 67 | CCDC | Đồng hồ bấm giờ | Cái | 1 | 5, 10, 15,30,60 phút | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 630.000 | 630.000 | Dịch vụ |
| 68 | TS00450 | Cân kỹ thuật | Cái | 1 | Hiệu chuẩn các mức tải trọng, lăp lại ,vị trí lệch tâm | Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 69 | CCDC | Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân | Cái | 1 | 30 độC, 37 độC, 44 độC | Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 70 | TS00351 | Pipet kênh 100-1000 | Cái | 1 | 100µL, 1000µL, 500µL | Khoa Xét Nghiệm CĐB KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 71 | TS00351 | Pipet kênh 20 -200 | Cái | 1 | 20µL, 100µL, 200µL | Khoa Xét Nghiệm CĐB KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 72 | TS00351 | Pipet kênh 50 - 200 | Cái | 1 | 50µL, 100µL, 200µL | Khoa Xét Nghiệm CĐB KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 73 | TS00351 | Pipet kênh 10 - 100 | Cái | 1 | 10µL, 50µL, 100µL | Khoa Xét Nghiệm CĐB KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 74 | CCDC | Nhiệt ẩm kế | Cái | 1 | Nhiệt độ: 18-280C; Độ ẩm: ≤ 70 | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 75 | CCDC | Nhiệt ẩm kế | Cái | 1 | Nhiệt độ: 18-280C; Độ ẩm: ≤ 70 | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 76 | CCDC | Nhiệt ẩm kế | | 1 | Nhiệt độ: 18-280C; Độ ẩm: ≤ 70 | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 77 | CCDC | Micro Pipet 0.5-10µl | Cái | 1 | 1µL, 5µL, 10µL | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 78 | CCDC | Micro Pipet 20-200µl | Cái | 1 | 50µL, 100µL, 200µL | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 79 | CCDC | Micro Pipet 100-1000µl | Cái | 1 | 200µL, 500µL, 1000µL | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 80 | CCDC | Nhiệt kế | Cái | 2 | 2, 4, 8 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 630.000 | Dịch vụ |
| 81 | CCDC | Pipet 1 kênh 100-1000 | Cái | 1 | 100, 500, 1000 | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 82 | CCDC | Pipet 8 kênh 30-300 | Cái | 1 | 30, 50, 100 | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.050.000 | 1.050.000 | Dịch vụ |
| 83 | CCDC | Pipet 1 kênh 10-100 | Cái | 1 | 10, 50, 100 | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 84 | CCDC | Pipet 1 kênh 10-100 | Cái | 1 | 10, 30, 100 | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 85 | CCDC | Pipet 1 kênh 10-100 | Cái | 1 | 10, 80, 100 | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 86 | CCDC | Nhiệt kế | Cái | 1 | 2, 4, 8 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 87 | CCDC | Nhiệt kế | Cái | 1 | 2, 4, 8 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 88 | CCDC | Nhiệt kế | Cái | 1 | 2, 4, 8 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 89 | CCDC | Nhiệt ẩm kế | Cái | 1 | Nhiệt độ 20-25 độ C, độ ẩm: 40-70% | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 90 | CCDC | Nhiệt kế đo nhiệt độ âm | Cái | 1 | -20,-25,-30 độ C | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 91 | CCDC | Cân baby ( 9-196 ) | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 92 | CCDC | Cân baby ( 9-920 ) | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 93 | CCDC | Cân đo mỡ Omron ( T110012 ) | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 94 | CCDC | Cân Tanita 070 ( 201904 ) | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 95 | CCDC | Cân điện tử Omron ( 9-186 ) | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 96 | CCDC | Cân điện tử Tanita ( 9-193 ) | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 97 | CCDC | Cân điện tử Tanita ( 9-202 ) | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 98 | CCDC | Nhiệt kế đo trán hồng ngoại ( khu A - khu B - khu D - Khu NB - Khu CN) | Cái | 5 | Hiệu chuẩn điểm nhiệt : 35.5 độ C và 38 độ C | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 2.625.000 | Dịch vụ |
| 99 | CCDC | Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng | Cái | 1 | Hiệu chuẩn điểm nhiệt độ: 02 độ C và 08 độ C | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 262.500 | 262.500 | Dịch vụ |
| 100 | CCDC | Nhiệt ẩm kế | Cái | 2 | Nhiệt độ: 22oC<br>Độ ẩm: 40%; 60% | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 630.000 | Dịch vụ |
| 101 | CCDC | Nhiệt kế y học | Cái | 2 | Hiệu chuẩn điểm nhiệt: 35.5 độ C và 38 độ C | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 262.500 | 525.000 | Dịch vụ |
| 102 | CCDC | Trang thiết bị theo dõi nhiệt độ (Logtag ) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn điểm nhiệt độ: 2 độ C và 08 độ C | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 103 | CCDC | Cân sức khỏe người lớn có thước đo | Cái | 2 | Hiệu chuẩn trọng lượng để đảm bảo độ chính xác đo lường | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 1.050.000 | Dịch vụ |
| 104 | CCDC | Cân sức khỏe trẻ em | Cái | 1 | Hiệu chuẩn trọng lượng để đảm bảo độ chính xác đo lường | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 105 | CCDC | Nhiệt kế hồng ngoại đo trán | Cái | 4 | Hiệu chuẩn độ chính xác đo nhiệt độ cơ thể | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 2.100.000 | Dịch vụ |
| 106 | CCDC | Nhiệt kế thuỷ tinh chất lỏng | Cái | 10 | Hiệu chuẩn độ chia và độ chính xác nhiệt độ | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 2.100.000 | Dịch vụ |
| 107 | CCDC | Thiết bị ghi nhiệt độ Log Tag Utred30-16 | Cái | 3 | Hiệu chuẩn cảm biến nhiệt để cảnh báo chính xác | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 630.000 | Dịch vụ |
| 108 | CCDC | Cân đo người lớn | Cái | 1 | Hiệu chuẩn trọng lượng để đảm bảo độ chính xác đo lường | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 109 | CCDC | Cân trẻ em | Cái | 1 | Hiệu chuẩn trọng lượng để đảm bảo độ chính xác đo lường | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 110 | CCDC | Nhiệt kế hồng ngoại đo trán | Cái | 1 | Hiệu chuẩn độ chính xác đo nhiệt độ cơ thể | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 111 | CCDC | Nhiệt kế thuỷ tinh chất lỏng | Cái | 8 | Hiệu chuẩn độ chia và độ chính xác nhiệt độ | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 1.680.000 | Dịch vụ |
| 112 | CCDC | Thiết bị theo dõi nhiệt độ | Cái | 1 | Hiệu chuẩn cảm biến nhiệt để cảnh báo chính xác | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |
| 113 | CCDC | Nhiệt ẩm kế không khí | Cái | 1 | Hiệu chuẩn cảm biến nhiệt và độ ẩm | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 315.000 | 315.000 | Dịch vụ |
| 114 | CCDC | Cân sức khoẻ cơ học | Cái | 1 | Hiệu chuẩn trọng lượng để đảm bảo độ chính xác đo lường | PKĐKCK - Tiêm chủng / KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 115 | CCDC | Cân đo sức khoẻ trẻ em | Cái | 1 | Hiệu chuẩn trọng lượng để đảm bảo độ chính xác đo lường | PKĐKCK - Tiêm chủng / KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 116 | CCDC | Nhiệt kế thuỷ ngân | Cái | 1 | Hiệu chuẩn định kỳ nhằm đảm bảo độ đo chính xác của kết quả đo nhiệt độ. | PKĐKCK - Tiêm chủng / KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 117 | TS02332 | Thiết bị cảnh báo nhiệt độ tủ vaccin | Cái | 1 | Hiệu chuẩn đầu dò và nhiệt độ hiển thị | CƠ SỞ 180 LVS CHUYÊN KHOA DƯỢC | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.050.000 | 1.050.000 | Dịch vụ |
| 118 | CCDC | Ẩm kế (Kho hóa chất 699) | Cái | 9 | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1) | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 262.500 | 2.362.500 | Dịch vụ |
| 119 | CCDC | Ẩm kế (Kho vắc xin 699) | Cái | 6 | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1) | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 262.500 | 1.575.000 | Dịch vụ |
| 120 | CCDC | Ẩm kế (1 kho thuốc, nhà thuốc) | Cái | 3 | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1) | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 262.500 | 787.500 | Dịch vụ |
| 121 | CCDC | Ẩm kế | Cái | 2 | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Khoa Dược - TBYT 180 LVS (KV1) | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 262.500 | 525.000 | Dịch vụ |
| 122 | CCDC | Ẩm kế (3/2) nhà thuốc 957 | Cái | 1 | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1) | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 262.500 | 262.500 | Dịch vụ |
| 123 | CCDC | Nhiệt kế rượu | Cái | 3 | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1) | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 630.000 | Dịch vụ |
| 124 | CCDC | Nhiệt kế rượu -30/+50 độ C | Cái | 5 | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1) | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 1.050.000 | Dịch vụ |
| 125 | CCDC | Nhiệt kế rượu -30-50 độ C (3/2) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1) | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |
| 126 | CCDC | Nhiệt kế rượu -30/+50 độ C | Cái | 2 | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Khoa Dược - TBYT 180 LVS (KV1) | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 420.000 | Dịch vụ |
| 127 | CCDC | Nhiệt kế tự ghi (3/2) | Cái | 1 | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1) | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |
| 128 | CCDC | Nhiệt kế tự ghi (699) | Cái | 2 | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1) | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 420.000 | Dịch vụ |
| 129 | CCDC | Thiết bị ghi nhiệt độ LogTag | Cái | 3 | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1) | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 1.575.000 | Dịch vụ |
| 130 | CCDC | Thiết bị ghi nhiệt độ LogTag | Cái | 1 | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1) | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 131 | CCDC | Thiết bị ghi nhiệt độ LogTag | Cái | 1 | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Khoa Dược - TBYT 957 BTH (KV1) | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 132 | CCDC | Nhiệt kế thủy ngân | Cái | 6 | Hiệu chuẩn một điểm nhiệt độ theo nhu cầu sử dụng | Khoa Dược - TBYT (KV3) | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 1.260.000 | Dịch vụ |
| **II. BẢO TRÌ** | | | | | | | | | | | |
| **THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DÙNG ĐẶC THÙ (danh mục 24 khoản)** | | | | | | | | | | **17.476.500** | |
| 1 | TS01321 | Máy điện tim | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra màn hình hiển thị, điện trở, rò rỉ điện | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 420.000 | 420.000 | Dịch vụ |
| 2 | TS01322 | Máy đo độ loãng xương Omnisense 8000 | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra màn hình hiển thị, điện trở, rò rỉ điện | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 600.000 | 600.000 | Dịch vụ |
| 3 | TS01329 | Máy phân tích thành phần cơ thể MC180MA | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra màn hình hiển thị, điện trở, rò rỉ điện | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 720.000 | 720.000 | Dịch vụ |
| 4 | CCDC | Máy hút đàm | Cái | 1 | Vệ sinh , kiểm tra hoạt động, rò rỉ điện | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 420.000 | 420.000 | Dịch vụ |
| 5 | Hàng tài trợ chưa có mã | Máy siêu âm màu SSD-3500 | Cái | 1 | Vệ sinh , kiểm tra hoạt động, rò rỉ điện | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.440.000 | 1.440.000 | Dịch vụ |
| 6 | TS01355 | Máy hút dịch chạy điện (sản khoa và phẫu thuật) DF-350A- Doctor's Friend - Đài Loan | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 420.000 | 420.000 | Dịch vụ |
| 7 | TS01358 | Máy hút dịch nhi - 1616 - Thomas - Mỹ | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 420.000 | 420.000 | Dịch vụ |
| 8 | CCDC | Máy hút đàm 2 bình yuwell 7A-23D | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 420.000 | 420.000 | Dịch vụ |
| 9 | TS01173 | Máy đo tim thai IMEX DOP CT+ Danger- Mỹ | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 720.000 | 720.000 | Dịch vụ |
| 10 | TS00818 | Máy đo tim thai IMEX DOP CT+- Vascular - Mỹ | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 720.000 | 720.000 | Dịch vụ |
| 11 | TS00595 | Máy Monitor sản khoa-avalon FM 20 | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 630.000 | 630.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | TS00820 | Máy Monitor sản khoa-avalon FM 20 | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 630.000 | 630.000 | Dịch vụ |
| 13 | TS00816 | Máy soi cổ tử cung Model 3ML- Leisegang - Đức | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 14 | TS01041 | Máy soi cổ tử cung Model 3ML- Leisegang - Đức | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 15 | Không có mã tài sản | Máy đốt Cổ tử cung Valleylab 9261TL | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 16 | TS01162 | Máy siêu âm 4D Voluson S6- GE Hàn Quốc | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.440.000 | 1.440.000 | Dịch vụ |
| 17 | TS01175 | Máy siêu âm trắng đen xách tay Honda - HS2200 - Nhật | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.440.000 | 1.440.000 | Dịch vụ |
| 18 | TS01048 | Máy siêu âm Logiq C5 - Trung Quốc | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.440.000 | 1.440.000 | Dịch vụ |
| 19 | TS01150 | Máy đo chức năng hô hấp NDD (Thụy sĩ) | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 735.000 | 735.000 | Dịch vụ |
| 20 | TS00118 | Máy đo thính lực hoàn chỉnh Interacoustics - Đan Mạch Model : AD 630 | Cái | 1 | Vệ sinh/thay thế đệm tau nghe, vệ sinh nút bấm phản hồi, kiểm tra dây dẫn, khử khuẩn buồng đo thính lực | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 955.500 | 955.500 | Dịch vụ |
| 21 | TS02098 | Máy đo thính lực sơ bộ DA-226 (Đan Mạch) | Cái | 1 | Vệ sinh/thay thế đệm tau nghe, vệ sinh nút bấm phản hồi, kiểm tra dây dẫn, khử khuẩn buồng đo thính lực | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 955.500 | 955.500 | Dịch vụ |
| 22 | TS01520 | Máy đo thính lực RAE Systems by Honeywell | Cái | 1 | Vệ sinh/thay thế đệm tau nghe, vệ sinh nút bấm phản hồi, kiểm tra dây dẫn, khử khuẩn buồng đo thính lực | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 955.500 | 955.500 | Dịch vụ |
| 23 | TS01523 | Tai nghe đường khí Amplivox | Cái | 1 | Vệ sinh/thay thế đệm tay nghe, kiểm tra dây dẫn. | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | TS02100 | Tai nghe đường khí Amplivox | Cái | 1 | Vệ sinh/thay thế đệm tay nghe, kiểm tra dây dẫn. | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 210.000 | 210.000 | Dịch vụ |
| **THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DÙNG KHÁC (danh mục 153 khoản)** | | | | | | | | | **220.910.000** | | |
| 1 | TS01525 | Máy đo rung VM-82A | Cái | 1 | Cáp đầu dò | SKCĐ-MT-BNN (BNN KV1) | *Cơ sở 1: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 2.100.000 | 2.100.000 | Dịch vụ |
| 2 | TS01534, TS01535 | Bơm lấy mẫu hơi khí độc tại hiện trường | Cái | 2 | Bộ sạc pin | SKCĐ-MT-BNN (BNN KV1) | *Cơ sở 1: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 6.300.000 | Dịch vụ |
| 3 | TS02349, TS02350 | Máy lấy mẫu khí lưu lượng 0,02 - 6 lít/phút LIFE XP ATEX-Mega System -Ý | Cái | 2 | Bơm hút | SKCĐ-MT-BNN (MT KV2) | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 6.300.000 | Dịch vụ |
| 4 | TS00865 | HT máy sấy hấp dụng cụ y tế (Nồi hấp tiệt trùng tự động 35 lít) HL 321 - Gemmy Đài Loan | Bộ | 1 | Bảo trì/vệ sinh máy, kiểm tra hoạt động của máy | SKCĐ-MT-BNN (SKSS KV3) | *Cơ sở 8: Ấp Tây, phường Tam Long, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 2.500.000 | 2.500.000 | Dịch vụ |
| 5 | TS00867 | Hệ thống tiệt khuẩn không khí (Máy phun thuốc tự hành di động được hoàn toàn tự động dùng phối hợp với thuốc) Aerosept 100VF Anios - Pháp | Bộ | 1 | Bảo trì/vệ sinh máy, kiểm tra hoạt động của máy | SKCĐ-MT-BNN (SKSS KV3) | *Cơ sở 8: Ấp Tây, phường Tam Long, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 2.500.000 | 2.500.000 | Dịch vụ |
| 6 | TS00866 | HT rửa tay làm thủ thuật vô khuẩn(Bồn rửa tay tự động tiệt trùng phòng mổ 2 vòi) | Bộ | 1 | Bảo trì/vệ sinh máy, kiểm tra hoạt động của máy | SKCĐ-MT-BNN (SKSS KV3) | *Cơ sở 8: Ấp Tây, phường Tam Long, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 7 | CCDC | Bình thở Oxy | Cái | 1 | Bảo trì/vệ sinh máy, kiểm tra hoạt động của bình oxy | SKCĐ-MT-BNN(SKSS-KV3) | *Cơ sở 8: Ấp Tây, phường Tam Long, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 480.000 | 480.000 | Dịch vụ |
| 8 | TS02332 | Hệ thống còi báo động tủ vaccine | Cái | 1 | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt | CƠ SỞ 180 LVS CHUYÊN KHOA DƯỢC | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.050.000 | 1.050.000 | Dịch vụ |
| 9 | TS02334 | Thiết bị cảnh báo nhiệt độ tủ vaccin | Cái | 1 | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt | CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.050.000 | 1.050.000 | Dịch vụ |
| 10 | TS01354 | Tủ vắc xin Dometic TCW 3000 | Cái | 1 | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt | CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | TS01756 | Tủ vắc xin TCW 3000AC | Cái | 1 | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt | CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 12 | TS02115 | Tủ bảo quản Vaccin TCW 3000AC - B medical systems - Luxembourg; Hãngg sx: Bmedical Systems S.a.r.l; Nướcc sx Luxembourg | Cái | 1 | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt | CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 13 | TS02116 | Tủ bảo quản Vaccin TCW 3000AC - B medical systems - Luxembourg; Hãngg sx: Bmedical Systems S.a.r.l; Nướcc sx Luxembourg | Cái | 1 | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt | CƠ SỞ 957 BTH CHUYÊN KHOA DƯỢC | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 14 | TS00977 | Buồng lạnh Costan | Hệ thống | 1 | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt | Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1) | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 15 | TS01539 | Buồng lạnh | Hệ thống | 1 | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt | Khoa Dược - TBYT 699 THĐ (KV1) | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 16 | CCDC | Tủ lạnh (kho thuốc 3/2) | Cái | 1 | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt | Khoa Dược - TBYT 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 17 | TS01445 | Tủ lạnh DOMESTIC (180LVS) | Cái | 1 | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt | Khoa Dược - TBYT 180 LVS (KV1) | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 18 | TS02402 | Tủ lạnh THERMO FISHER SCIENTIFIC (180LVS) | Cái | 1 | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt | Khoa Dược - TBYT 180 LVS (KV1) | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 19 | TS02259, TS02260, TS02261, TS02262, TS02263, TS02264 | Tủ lạnh TCW 4000AC | Cái | 6 | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt | Khoa Dược - TBYT (KV2) | *Cơ sở 10: 209 Yersin, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 20 | TS02168, TS02169, TS02166 | Tủ lạnh bảo quản Vắc xin VLS 404A | Cái | 3 | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt | Khoa Dược - TBYT (KV3) | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 1.575.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | TS01209; TS014121 | Tủ lạnh bảo quản Vắc xin VLS 400 | Cái | 1 | Bảo trì, Vệ sinh tổng thể, kiểm tra toàn diện, đánh giá độ đồng đều nhiệt | Khoa Dược - TBYT (KV3) | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 22 | CCDC | Máy hút khói Cooper Surgical | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 840.000 | 840.000 | Dịch vụ |
| 23 | CCDC | Bình oxy + đồng hồ oxy | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 840.000 | 840.000 | Dịch vụ |
| 24 | CCDC | Đèn sưởi | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 480.000 | 480.000 | Dịch vụ |
| 25 | CCDC | Tủ lạnh Sanyo SR-P21MN | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 26 | CCDC | Máy phun khí dung | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 420.000 | 420.000 | Dịch vụ |
| 27 | TSX2305GV | Tủ lạnh đa năng hiệu suất cao TSX REF GLASS 23cf-230 v/50Hz Serial Number: 1161991601201215 Item Number: 32305H0V0ZDEJ00H | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 28 | TSX5005GV | Tủ lạnh đa năng hiệu suất cao TSX REF GLASS 50cf- 230 V/50Hz. Serial Num ber: 1161965901201210 Item Number: 35005h0V0ZDPJ00H | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 29 | TSX70086V | Tủ đông đa năng | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 30 | TS01489 | Tủ trữ vắc xin | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | TS02403 | Tủ lạnh đa năng hiệu suất cao TSX REF GLASS 50cf- 230 V/50Hz. Serial Num ber: 1161965301201210 Item Number: 35005h0V0ZDPJ00H | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 32 | TS02406 | Tủ lạnh đa năng hiệu suất cao TSX REF GLASS 50cf- 230 V/50Hz. Serial Num ber: 1132016101201222.Item Number: 32305H0V0ZDEJ00H | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 33 | CCDC | Bình oxy + đồng hồ oxy | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 840.000 | 840.000 | Dịch vụ |
| 34 | TS02333 | Thiết bị cảnh báo nhiệt độ tủ vắc xin | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 699 THĐ | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.050.000 | 1.050.000 | Dịch vụ |
| 35 | TS00120 | Tủ sấy khô Memmert UE 400 - C 404.0542- Đức | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 36 | TS00951 | Tủ sấy khô Memmert UE 400 - C 404.0547- Đức | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 37 | TS01758 | Tủ sấy khô Memmert UM 500 Bb 502.0108- Đức | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 38 | TS00090 | Tủ sấy khô Memmert | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 39 | TS00950 | Tủ sấy UN55 - B215.1756 (2)- Memmert - Đức | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 40 | TS01171 | Tủ sấy UN55 - B215.1748 (1)- Memmert - Đức | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 41 | TS01170 | Lò hấp ướt Ta chang (TC-456) - 515806 (6)- Đài Loan | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.050.000 | 1.050.000 | Dịch vụ |
| 42 | TS01757 | Lò hấp tiết trùng có sấy khô tự động TC 459- Gemmy | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.050.000 | 1.050.000 | Dịch vụ |
| 43 | TS01045 | Máy sấy khô Electrolux-EDV 114c | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 44 | TS01172 | Máy sấy khô Electrolux-EDV 7051 | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 45 | CCDC | Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu- Riester, ri-fox N 10071214 | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.440.000 | 1.440.000 | Dịch vụ |
| 46 | CCDC | Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu- Riester, ri-fox N | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.440.000 | 1.440.000 | Dịch vụ |
| 47 | TS00708 | Máy tạo oxy (máy làm giàu oxy) lưu lượng đầu ra 5l/phút) Newlife Elite - Code AS005-502 BUBO115330038- Caire Inc - Mỹ | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 480.000 | 480.000 | Dịch vụ |
| 48 | TS01356 | Máy tạo oxy (máy làm giàu oxy) lưu lượng đầu ra 5l/phút) Newlife Elite - Code AS005-502 - BUBO115330040- Caire Inc - Mỹ | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 480.000 | 480.000 | Dịch vụ |
| 49 | TS01046 | Máy tạo oxy Nuvolite-5L-- USA | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 480.000 | 480.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | TS02410 | Tủ lạnh đa năng hiệu suất cao<br>TSX REF GLASS 23cf-230 V/50Hz<br>Serial Number: 1161992201201216<br>Item Number: 323 O5H0V0ZDEJOOH | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 51 | TS00813 | Tủ lạnh trữ máu Sanyo - Nhật bản 304 lít - Model: MBR-304DR | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 52 | CCDC | Bút đo pH da | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 53 | TS00030 | Nồi hấp Sanyo | Cái | 1 | - Vệ sinh buồng hấp, bộ lọc, gioăng của nồi hấp.<br>- Kiểm tra nhiệt độ, áp suất, thời gian và độ đồng đều nhiệt độ giữa các khu vực bên trong nồi. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.050.000 | 1.050.000 | Dịch vụ |
| 54 | TS00935 | Máy ly tâm C2006 | Cái | 1 | - Vệ sinh thiết bị và kiểm tra tốc độ quay ly tâm. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 55 | TS00582 | Máy cất nước 2 lần | Cái | 1 | - Vệ sinh hệ thống bằng acid loãng.<br>- Kiểm tra chất lượng nước đầu ra (pH, độ dẫn điện). | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 2.100.000 | 2.100.000 | Dịch vụ |
| 56 | TS00114 | Tủ an toàn sinh học Sanyo | Cái | 1 | - Kiểm tra tốc độ gió.<br>- Cường độ ánh sáng.<br>- Cường độ đèn UV.<br>- Hiệu suất màng lọc. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 57 | TS00083 | Tủ mát Facis 2 | Cái | 1 | hệ thống làm lạnh, hệ thống điện | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 58 | TS00180 | Tủ mát Sanyo MPR - 311D | Cái | 1 | hệ thống làm lạnh, hệ thống điện | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 59 | TS00476 | Tủ mát Sanyo MPR - 311D | Cái | 1 | hệ thống làm lạnh, hệ thống điện | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 60 | chưa có mã tài sản | Tủ an toàn sinh học AlabTech 1 | Cái | 1 | - Kiểm tra tốc độ gió.<br>- Cường độ ánh sáng.<br>- Cường độ đèn UV.<br>- Hiệu suất màng lọc. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 61 | TS02309 | Nồi hấp SH | Cái | 1 | Vệ sinh buồng hấp, bộ lọc, gioăng của nồi hấp.<br>- Kiểm tra nhiệt độ, áp suất, thời gian và độ đồng đều nhiệt độ giữa các khu vực bên trong nồi. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.050.000 | 1.050.000 | Dịch vụ |
| 62 | TS00041 | Máy ly tâm lạnh Eppendorf | Cái | 1 | - Vệ sinh thiết bị và kiểm tra tốc độ quay ly tâm.<br>- Kiểm tra bộ phận làm lạnh<br>Kiểm tra bộ phận điều khiển | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 63 | CCDC | Tủ mát Sanaky | Cái | 1 | hệ thống làm lạnh, hệ thống điện | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 64 | CCDC | Tủ mát Sanaky | Cái | 1 | hệ thống làm lạnh, hệ thống điện | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 65 | TS00151 | Tủ an toàn sinh học Esco | Cái | 1 | - Kiểm tra tốc độ gió.<br>- Cường độ ánh sáng.<br>- Cường độ đèn UV.<br>- Hiệu suất màng lọc. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 66 | TS100153 | Kính hiển vi 3 | Cái | 1 | - Vệ sinh, bảo dưỡng các hệ thống quang học | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.575.000 | 1.575.000 | Dịch vụ |
| 67 | TS00996 | Tủ ấm Etuves | Cái | 1 | - Kiểm tra độ ổn định và phân bố nhiệt độ giữa các khu vực trong tủ. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 68 | TS00070 | Tủ ấm Binder | Cái | 1 | - Kiểm tra độ ổn định và phân bố nhiệt độ giữa các khu vực trong tủ. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 69 | TS00783 | Tủ mát Pharmalow | Cái | 1 | hệ thống làm lạnh, hệ thống điện | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 70 | TS01517 | Tủ bảo quản sinh phẩm | Cái | 1 | hệ thống làm lạnh, hệ thống điện | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 71 | TS00084 | Máy dập mẫu | Cái | 1 | Kiểm tra máy | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 72 | CCDC | Tủ ấm | Cái | 1 | - Kiểm tra độ ổn định và phân bố nhiệt độ giữa các khu vực trong tủ. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 73 | TS00157 | Tủ ấm | Cái | 1 | - Kiểm tra độ ổn định và phân bố nhiệt độ giữa các khu vực trong tủ. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 74 | TS00150 | Tủ ấm | Cái | 1 | - Kiểm tra độ ổn định và phân bố nhiệt độ giữa các khu vực trong tủ. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 75 | TS00796 | Bếp cách thủy | Cái | 1 | - Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ .<br>- độ đồng đều của nhiệt độ trong bể. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 76 | TS00283 | Tủ ấm lạnh | Cái | 1 | - Kiểm tra độ ổn định và phân bố nhiệt độ giữa các khu vực trong tủ. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 77 | CCDC | Lò vi sóng | Cái | 1 | - Vệ sinh các bộ phận như khoang lò, cửa kính, mặt điều khiển, và bên ngoài lò; kiểm tra hoạt độ ng của các chức năng như công suất, hẹn giờ, đèn báo | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 78 | CCDC | Máy trộn mẫu | Cái | 1 | Kiểm tra máy | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 79 | CCDC | Máy trộn mẫu | Cái | 1 | Kiểm tra máy | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 80 | TS01498 | Bếp cách thủy | Cái | 1 | - Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ .<br>- độ đồng đều của nhiệt độ trong bể. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 81 | TS00278 | Bể ổn nhiệt tuần hoàn | Cái | 1 | - Kiểm tra, vệ sinh bộ phận gia nhiệt, bơm hoàn lưu. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 82 | TS00490 | Máy lắc bình chiết | Cái | 1 | - Kiểm tra tốc độ và biên độ lắc | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 83 | TS00132 | Máy ly tâm | Cái | 1 | - Vệ sinh thiết bị và kiểm tra tốc độ quay ly tâm. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 84 | TS01335 | Tủ an toàn sinh học | Cái | 1 | - Kiểm tra tốc độ gió.<br>- Cường độ ánh sáng.<br>- Cường độ đèn UV.<br>- Hiệu suất màng lọc. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 85 | TS01327 | Máy ly tâm Rotofix 32A | Cái | 1 | - Vệ sinh thiết bị và kiểm tra tốc độ quay ly tâm. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 86 | TS01098 | Máy phân tích nước tiểu Clinitek Status | Cái | 1 | Vệ sinh bên ngoài<br>Kiểm tra nguồn điện<br>Kiểm tra, vệ sinh các phím nhấn | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 87 | TS01320 | Kính hiển vi Seilen | Cái | 1 | Vệ sinh hệ thống quang học<br>Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi cấp | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.575.000 | 1.575.000 | Dịch vụ |
| 88 | TS01339 | Tủ lạnh số 1 ( Alaska) | Cái | 1 | hệ thống làm lạnh,<br>hệ thống điện | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 89 | CCDC | Tủ lạnh số 2 ( Toshiba shhh) | Cái | 1 | hệ thống làm lạnh,<br>hệ thống điện | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 90 | CCDC | Bồn rửa mắt khẩn cấp | Cái | 1 | Kiểm tra vòi phun, cơ học | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 91 | CCDC | Tủ lạnh Toshiba ( iot nieu) | Cái | 1 | hệ thống làm lạnh,<br>hệ thống điện | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 92 | TS01318 | Hệ thống máy hút khí độc | Hệ thống | 1 | - Kiểm tra quạt hút (tốc độ gió), màng lọc. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 93 | TS01314 | Bộ tủ hút khí độc Model (xưởng) | Cái | 1 | - Kiểm tra quạt hút (tốc độ gió), màng lọc. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 94 | TS011326 | Máy ủ ấm Memmert Đức) | Cái | 1 | - Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ (độ lặp lại).<br>- Sự chênh lệch nhiệt độ của các khu vực bên trong | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 95 | CCDC | Máy trộn Grant-Bio | Cái | 1 | Kiểm tra hệ thống điện, điều khiển , cơ học | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 96 | TS01325 | Máy khuấy từ nhiệt | Cái | 1 | Kiểm tra hệ thống điện, điều khiển , cơ học, gia nhiệt | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 97 | TS01274 | Tủ đông Haier | Cái | 1 | hệ thống làm lạnh, hệ thống điện | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 98 | TS01324 | Máy khối nung ống | Cái | 1 | Kiểm tra hệ thống điện, điều khiển , cơ học, gia nhiệt | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 99 | TS01326 | Máy lắc Fisher Scientific | Cái | 1 | Kiểm tra hệ thống điện, điều khiển , cơ học | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB 180 LVS-KV1 | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 100 | TS01167 | MÁY PT NƯỚC TIỂU BÁN TỰ ĐỘNG | Cái | 1 | - Vệ sinh bên ngoài<br>- Kiểm tra nguồn điện<br>- Kiểm tra, vệ sinh các phím nhấn | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 101 | TS00706 | MÁY LY TÂM THƯỜNG | Cái | 1 | - Vệ sinh Buồng và khay ly tâm<br>- Kiểm tra hệ thống Cơ, Kiểm tra cân bằng khay ly tâm<br>- Kiểm tra điện<br>-Kiểm tra các phím thao tác | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 102 | TS01169 | TỦ AN TOÀN SINH HỌC CẤP 2 | Cái | 1 | -Vệ sinh bên ngoài và bên trong tủ<br>-Vệ sinh ngõ thoát khí<br>- Kiểm tra phím thao tác<br>- Kiểm tra tốc độ gió.<br>- Cường độ ánh sáng.<br>- Cường độ đèn UV.<br>- Hiệu suất màng lọc.<br>- Kiểm tra rò rỉ điện | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 103 | TS01163 | KÍNH HIỂN VI 3 ĐƯỜNG TRUYỀN | Cái | 1 | - Vệ sinh hệ thống quang học<br>- Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi cấp | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.575.000 | 1.575.000 | Dịch vụ |
| 104 | TS01042 | KÍNH HIỂN VI 3 ĐƯỜNG TRUYỀN | Cái | 1 | - Vệ sinh hệ thống quang học<br>- Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi cấp<br>- Vệ sinh Camera | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.575.000 | 1.575.000 | Dịch vụ |
| 105 | TS01043 | KINH HIỂN VI 2 THỊ KÍNH | Cái | 1 | - Vệ sinh hệ thống quang học<br>- Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi cấp | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.575.000 | 1.575.000 | Dịch vụ |
| 106 | TS01164 | KÍNH HIỂN VI 3 ĐƯỜNG TRUYỀN | Cái | 1 | - Vệ sinh hệ thống quang học<br>- Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi cấp | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.575.000 | 1.575.000 | Dịch vụ |
| 107 | TS01544 | KINH HIỂN VI 2 THỊ KÍNH | Cái | 1 | - Vệ sinh hệ thống quang học<br>- Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi cấp | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.575.000 | 1.575.000 | Dịch vụ |
| 108 | TS00817 | KINH HIỂN VI 2 THỊ KÍNH | Cái | 1 | - Vệ sinh hệ thống quang học<br>- Kiểm tra, vệ sinh hệ cơ ốc vi cấp | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.575.000 | 1.575.000 | Dịch vụ |
| 109 | TS00136 | NỒI HẤP TRIỆT TRÙNG | Cái | 1 | -Vệ sinh bên ngoài và bên trong nồi hấp.<br>- Kiểm tra các phím thao tác<br>- Kiểm tra nhiệt độ, áp suất, thời gian và độ đồng đều nhiệt độ giữa các khu vực bên trong nồi. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.050.000 | 1.050.000 | Dịch vụ |
| 110 | CCDC | TỦ LẠNH SANYO | Cái | 1 | -Vệ sinh bên ngoài, bên trong tủ<br>- Vệ sinh hệ thống quạt và dàn tản nhiệt<br>- Kiểm tra điện, hệ thống bơm ga<br>- Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 111 | TS01168 | TỦ LẠNH PANASONIC | Cái | 1 | -Vệ sinh bên ngoài tủ<br>- Vệ sinh bên trong tủ<br>- Vệ sinh hệ thống quạt và dàn tản nhiệt<br>- Kiểm tra điện, hệ thống bơm ga<br>- Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 112 | CCDC | TỦ LẠNH TOSHIBA (tủ lưu mẫu) | Cái | 1 | -Vệ sinh bên ngoài tủ<br>- Vệ sinh bên trong tủ<br>- Vệ sinh hệ thống quạt và dàn tản nhiệt<br>- Kiểm tra điện, hệ thống bơm ga<br>- Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 113 | TS00178 | TỦ LẠNH SHARP SJ-P70M-SLG | Cái | 1 | -Vệ sinh bên ngoài tủ<br>- Vệ sinh bên trong tủ<br>- Vệ sinh hệ thống quạt và dàn tản nhiệt<br>- Kiểm tra điện, hệ thống bơm ga<br>- Kiểm tra độ ổn định nhiệt độ. | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CĐB - Cơ sở 3/2 | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 114 | TS00077 | Máy dập mẫu | Cái | 1 | Công tắc bật mở máy, mô tơ, tốc độ dập,vệ sinh các bộ phận bên trong | Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 115 | TS01208 | Tủ ấm lạnh | Cái | 1 | Kiểm tra độ ổn định và độ đồng đều nhiệt độ | Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 116 | TS00016 | Tủ ấm hai cánh Memmert | Cái | 1 | Kiểm tra độ ổn định và độ đồng đều nhiệt độ | Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 117 | TS00018 | Tủ ấm hai cánh Memmert | Cái | 1 | Kiểm tra độ ổn định và độ đồng đều nhiệt độ | Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 118 | TS00649 | Máy huyết học Celtac alpha | Cái | 1 | Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số. | Khoa Xét Nghiệm CĐB KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 119 | TS01591 | Máy nước tiểu Uritek | Cái | 1 | Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số. | Khoa Xét Nghiệm CĐB KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 120 | TS00529 | Hệ thống máy sinh hóa Beckman Counter | Hệ thống | 1 | Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số. | Khoa Xét Nghiệm CĐB KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 121 | TS00192 | Máy ly tâm 8 chỗ Hettich | Cái | 1 | Bảo trì vệ sinh, kiểm tả trục quay, an toàn điện | Khoa Xét Nghiệm CĐB KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 122 | TS01393 | Máy huyết học Celtac alpha | Cái | 1 | Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số. | Khoa Xét Nghiệm CĐB KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 123 | TS01592 | Máy sinh hóa bán tự động Stat fax 3300 | Cái | 1 | Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số. | Khoa Xét Nghiệm CĐB KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 124 | TS00635 | Máy hiển vi Olymplus | Cái | 1 | + Độ phóng đại: 40x; 100x; 400x; 1000x<br>+ Vật kính: 4x/0.10, 10x/0,25, 40x/0.65, 100x/1.25<br>+ Thị kính: 10x | Khoa Xét Nghiệm CĐB KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.575.000 | 1.575.000 | Dịch vụ |
| 125 | TS01804 | Kính hiển vi quang học | Cái | 1 | + Độ phóng đại: 40x; 100x; 400x; 1000x<br>+ Vật kính: 4x/0.10, 10x/0,25, 40x/0.65, 100x/1.25<br>+ Thị kính: 10x | Khoa Xét Nghiệm CĐB KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.575.000 | 1.575.000 | Dịch vụ |
| 126 | TS00308 | Máy ly tâm thường (12 chỗ) | Cái | 1 | Bảo trì vệ sinh, kiểm tả trục quay, an toàn điện | Khoa Xét Nghiệm CĐB KV3 | *Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 127 | TS01066 | Tủ lạnh đựng bệnh phẩm 2-8 độ C | Cái | 1 | Bảo trì hệ thống làm lạnh, môi chất lạnh, seal của tủ, vệ sinh bên ngoài và trong. | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 128 | CCDC | Máy lắc Vortex | Cái | 1 | - Kiểm tra độ bám, kiểm tra tốc độ thực tế 500-3000 vòng/phút | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 129 | TS00444 | Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số Sysmex (Máy hư hỏng, xin sửa chữa) | Cái | 1 | Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số. | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 130 | TS00961 | Máy huyết học 18 thông số celltac | Cái | 1 | Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số. | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 131 | TS02135 | Máy sinh hóa bán tự động TC-3300plus | Cái | 1 | Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số. | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 132 | TS00505 | Máy phân tích nước tiểu 10 thông số | Cái | 1 | Kiểm tra chương trình của máy; Kiểm tra trước bảo trì; Bảo trì hệ cơ, hệ bơm, hệ thống nguồn và điều khiển; Bảo trì bên ngoài; Vệ sinh, kiểm tra phần mềm, kiểm tra các kim hút, chức năng phân tích của máy. Hiệu chỉnh nếu có sai số. | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 4.200.000 | 4.200.000 | Dịch vụ |
| 133 | TS00443 | Máy ly tâm | Cái | 1 | Bảo trì vệ sinh, kiểm tả trục quay, an toàn điện | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 134 | TS00431 | Nồi hấp tiệt trùng đứng (43135170) | Cái | 1 | Nhiệt độ: 121°C<br>Áp suất: 110kPa | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 840.000 | 840.000 | Dịch vụ |
| 135 | TS00441 (cái 1) TS00442 (cái 2) | Kính hiển vi 2 mắt | Cái | 2 | + Độ phóng đại: 40x; 100x; 400x; 1000x<br>+ Vật kính: 4x/0.10, 10x/0,25, 40x/0.65, 100x/1.25<br>+ Thị kính: 10x | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 1.575.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 136 | Ngoài TSCĐ | Tủ an toàn sinh học cấp II - Top Air, BiO-120-PP - 455318 | Cái | 1 | - Kiểm tra cơ khí (cửa trượt, hệ thống lò xo, khung đỡ)<br>- Đo tốc độ gió, áp suất, tiếng ồn, ánh sáng.<br>- Kiểm tra lọc HEPA.<br>- Kiểm tra và thay thế đèn UV, đèn chiếu sáng nếu cần. | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 137 | Ngoài TSCĐ | Tủ an toàn sinh học cấp II loại A2. Model: HUY Air BIO2-1200 | Cái | 1 | - Kiểm tra cơ khí (cửa trượt, hệ thống lò xo, khung đỡ)<br>- Đo tốc độ gió, áp suất, tiếng ồn, ánh sáng.<br>- Kiểm tra lọc HEPA.<br>- Kiểm tra và thay thế đèn UV, đèn chiếu sáng nếu cần. | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 138 | Ngoài TSCĐ | Tủ lạnh Sanyo lưu mẫu | Cái | 1 | Bảo trì hệ thống làm lạnh, môi chất lạnh, seal của tủ, vệ sinh bên ngoài và trong. | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 139 | Ngoài TSCĐ | Tủ lạnh Panasonic bảo quản hóa chất | Cái | 1 | Bảo trì hệ thống làm lạnh, môi chất lạnh, seal của tủ, vệ sinh bên ngoài và trong. | Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2 | *Cơ sở 9: 535/6, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 140 | TS01321 | Máy đo thân nhiệt (MK3) | Cái | 1 | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN | *- Sân bay Tân Sơn Nhất* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 141 | TS01322 | Máy đo thân nhiệt (MK3) | Cái | 1 | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN | *- Sân bay Tân Sơn Nhất* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 142 | TS01136 | Máy đo thân nhiệt (MK4) | Cái | 1 | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN | *- Sân bay Tân Sơn Nhất* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 143 | TS02243 | Máy đo thân nhiệt (MK4) | Cái | 1 | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN | *- Sân bay Tân Sơn Nhất* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 144 | TS01759 | Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020) | Cái | 1 | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN | *- Sân bay Tân Sơn Nhất* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 145 | TS2328 | Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020) | Cái | 1 | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) / Sân bay TSN | *- Sân bay Tân Sơn Nhất* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 146 | TS02325 | Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020) | Cái | 1 | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 147 | TS02326 | Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020) | Cái | 1 | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 148 | TS02327 | Bộ máy đo thân nhiệt từ xa (FLIR A500-EST 2020) | Cái | 1 | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV1) | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 3.150.000 | 3.150.000 | Dịch vụ |
| 149 | TS02170 | Tủ bảo quản Vắc xin ( Model: VLS 404A AC, Vestfrost Solution–Đan Mạch, Serial: 20200446241) | Cái | 1 | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) | *Cơ sở 7: 31 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 150 | TS02139 | Máy đo thân nhiệt cầm tay (Model: FIRT 100 Data Vision, Geo Fenel–Đức, Serial: 190519347) | Cái | 1 | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) | *Cơ sở 7: 31 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 151 | TS02140 | Máy đo thân nhiệt cầm tay (Model: FIRT 100 Data Vision, Geo Fenel–Đức, Serial: 190519343) | Cái | 1 | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) | *Cơ sở 7: 31 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 152 | TS02147 | Hệ thống đo thân nhiệt từ xa bằng tia hồng ngoại (SENTRY MK4/Omnisense Systems/Singapore) | Hệ thống | 1 | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) | *Cơ sở 7: 31 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 2.100.000 | 2.100.000 | Dịch vụ |
| 153 | TS02148 | Hệ thống đo thân nhiệt từ xa bằng tia hồng ngoại (SENTRY MK4/Omnisense Systems/Singapore) | Hệ thống | 1 | Bảo trì/ vệ sinh máy, kiểm tra tình trạng hoạt động của máy | Kiểm dịch y tế quốc tế (KV3) | *Cơ sở 7: 31 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 2.100.000 | 2.100.000 | Dịch vụ |
| **CÔNG CỤ DỤNG CỤ VÀ NHÓM KHÁC (danh mục 11 khoản)** | | | | | | | | | | **5.775.000** | |
| 1 | CCDC | Cân điện tử Sartorius | Cái | 1 | - Kiểm tra độ lặp lại cho điểm đo thường sử dụng<br>- Kiểm tra độ lặp lại ở các dãi đo | Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Vi sinh - ký sinh trùng KV1 | *Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 2 | CCDC | Cân baby ( 9-196 ) | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 3 | CCDC | Cân baby ( 9-920 ) | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 4 | CCDC | Cân đo mỡ Omron (T110012 ) | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 5 | CCDC | Cân Tanita 070 (201904 ) | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 6 | CCDC | Cân điện tử Omron ( 9-186 ) | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 7 | CCDC | Cân điện tử Tanita ( 9-193 ) | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 8 | CCDC | Cân điện tử Tanita ( 9-202 ) | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS | *Cơ sở 4: 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 9 | CCDC | Cân đo người lớn | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | CCDC | Cân trẻ em | Cái | 1 | Vệ sinh, kiểm tra tổng quan hoạt động thiết bị theo qui định, theo cấu hình máy | PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH | *Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| 11 | CCDC | Cân | Cái | 1 | Bảo trì/vệ sinh máy, kiểm tra hoạt động của cân | SKCĐ-MT-BNN(SKSS-KV3) | *Cơ sở 8: Ấp Tây, phường Tam Long, Thành phố Hồ Chí Minh.* | 1 | 525.000 | 525.000 | Dịch vụ |
| **Tổng cộng: 394 khoản - trong đó: I (206 khoản Hiệu chuẩn) + II (188 khoản Bảo trì)** | | | | | | | | | | **424.801.500** | |
| **Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi bốn triệu tám trăm lẻ một nghìn năm trăm đồng** | | | | | | | | | | | |